

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ       | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét   | 06 - 36 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 11 - 36 |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 7 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi do thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh, bổ sung các Chi nhánh, thay đổi mã số thuế và thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 số 4000102418 ngày 23 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn Ban  | Chủ tịch     |
| Ông Vũ Hiền         | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Tiến Dũng    | Thành viên   |
| Ông Trần Văn Tân    | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Tổng Sơn | Thành viên   |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |  |
|------------------------|--|
| Ông Lê Tiến Dũng       | Tổng Giám đốc                            |
| Ông Nguyễn Văn Cư      | Phó Tổng Giám đốc                        |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan | Phó Tổng Giám đốc<br>kiểm Kế toán trưởng |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Trình Thị Kim Quy  | Trưởng ban |
| Ông Đoàn Ngọc Trung   | Ủy viên    |
| Bà Phạm Thị Thanh Huệ | Ủy viên    |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Tiến Dũng**  
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 10 tháng 08 năm 2018

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được soát xét, kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh tại Hà Nội. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 10 tháng 08 năm 2017 và Báo cáo tài chính riêng năm 2017 tại ngày 02 tháng 03 năm 2018.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1  
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| Mã số TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 30/06/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>39.983.819.160</b>  | <b>42.244.033.492</b>  |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>30.834.536.791</b>  | <b>27.281.002.826</b>  |
| 111 1. Tiền                                      |             | 7.834.536.791          | 6.281.002.826          |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 23.000.000.000         | 21.000.000.000         |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>5.165.307.406</b>   | <b>11.003.837.874</b>  |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 4.383.051.830          | 9.640.647.813          |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 333.678.795            | 230.656.000            |
| 136 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 542.781.121            | 1.324.694.401          |
| 137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (94.204.340)           | (192.160.340)          |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>8</b>    | <b>3.328.785.394</b>   | <b>2.833.243.586</b>   |
| 141 1. Hàng tồn kho                              |             | 3.328.785.394          | 2.833.243.586          |
| <b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>655.189.569</b>     | <b>1.125.949.206</b>   |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 12          | 655.189.569            | 1.125.949.206          |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>100.559.806.954</b> | <b>105.923.195.491</b> |
| <b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>529.000.000</b>     | <b>524.000.000</b>     |
| 216 6. Phải thu dài hạn khác                     | 6           | 529.000.000            | 524.000.000            |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>75.128.871.538</b>  | <b>87.634.236.030</b>  |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 68.648.339.860         | 78.961.568.351         |
| 222 - Nguyên giá                                 |             | 206.962.182.831        | 219.966.926.194        |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (138.313.842.971)      | (141.005.357.843)      |
| 227 3. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 6.480.531.678          | 8.672.667.679          |
| 228 - Nguyên giá                                 |             | 8.796.184.634          | 10.771.798.998         |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (2.315.652.956)        | (2.099.131.319)        |
| <b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>1.536.691.345</b>   | <b>784.181.826</b>     |
| 242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 9           | 1.536.691.345          | 784.181.826            |
| <b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>4</b>    | <b>10.416.202.775</b>  | <b>-</b>               |
| 251 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 10.416.202.775         | -                      |
| <b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>12.949.041.296</b>  | <b>16.980.777.635</b>  |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 12          | 12.949.041.296         | 16.980.777.635         |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>140.543.626.114</b> | <b>148.167.228.983</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                    | Thuyết minh | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
|  |             | VND                    | VND                    |
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>31.498.911.493</b>  | <b>36.524.091.534</b>  |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>29.312.425.303</b>  | <b>28.417.605.344</b>  |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 14          | 3.842.921.760          | 5.618.798.303          |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 15          | 2.163.189.689          | 2.650.663.924          |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 16          | 8.233.244.065          | 8.117.844.890          |
| 314 4. Phải trả người lao động                     |             | 6.794.154.708          | 9.199.922.920          |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 17          | 3.678.116.690          | 59.540.542             |
| 319 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 18          | 3.537.857.925          | 1.882.629.350          |
| 320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 13          | 1.040.000.000          | 1.040.000.000          |
| 322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 22.940.466             | (151.794.585)          |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>2.186.486.190</b>   | <b>8.106.486.190</b>   |
| 338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 13          | 1.157.214.311          | 7.077.214.311          |
| 341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 30          | 1.029.271.879          | 1.029.271.879          |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>109.044.714.621</b> | <b>111.643.137.449</b> |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>19</b>   | <b>109.044.714.621</b> | <b>111.643.137.449</b> |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| 415 5. Cổ phiếu quỹ                                |             | (630.000)              | (630.000)              |
| 418 8. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 19.949.467.125         | 19.949.467.125         |
| 421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 9.095.877.496          | 11.694.300.324         |
| 421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 104.758.355            | 100.501.165            |
| 421b LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 8.991.119.141          | 11.593.799.159         |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>140.543.626.114</b> | <b>148.167.228.983</b> |



Nguyễn Thị Thu Quanh  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Lê Tiên Đăng  
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 10 tháng 08 năm 2018



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018*

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng        | 6 tháng        |
|-------|--|-------------|----------------|----------------|
|       |  |             | đầu năm 2018   | đầu năm 2017   |
|       |  |             | VND            | VND            |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 21          | 89.417.322.345 | 90.992.827.158 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -              | 69.383.165     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 89.417.322.345 | 90.923.443.993 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 22          | 60.516.006.727 | 66.482.734.620 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 28.901.315.618 | 24.440.709.373 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 23          | 571.277.855    | 83.838.253     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 24          | 240.593.682    | 649.846.828    |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 204.443.587    | 633.097.619    |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 25          | 8.546.501.047  | 9.308.718.468  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26          | 9.246.383.971  | 9.467.818.796  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 11.439.114.773 | 5.098.163.534  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 27          | 64.666.032     | 1.059.867.880  |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 28          | 170.220.483    | 635.825.496    |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (105.554.451)  | 424.042.384    |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 11.333.560.322 | 5.522.205.918  |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 29          | 2.342.441.181  | 1.198.128.718  |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 30          | -              | -              |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 8.991.119.141  | 4.324.077.200  |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 31          | 1.045          | 503            |

*(Signature)*

Nguyễn Thị Thu Quanh  
Người lập biểu

*(Signature)*

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 10 tháng 08 năm 2018

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh  | 6 tháng          | 6 tháng         |
|--|--|------------------|-----------------|
|  |  | đầu năm 2018     | đầu năm 2017    |
|  |  | VND              | VND             |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |                  |                 |
| 01   | 1. Lợi nhuận trước thuế  | 11.333.560.322   | 5.522.205.918   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                        |  |                  |                 |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định   | 5.714.258.629    | 8.312.576.894   |
| 04   | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (5.703.074)      | (6.216.488)     |
| 05   | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư   | (451.272.809)    | (188.998.181)   |
| 06   | - Chi phí lãi vay  | 204.443.587      | 633.097.619     |
| 08   | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 16.795.286.655   | 14.272.665.762  |
| 09   | - Tăng/giảm các khoản phải thu   | 3.274.700.864    | (1.518.304.406) |
| 10   | - Tăng/giảm hàng tồn kho   | (575.644.033)    | 303.686.821     |
| 11   | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)             | 223.257.363      | (2.531.990.532) |
| 12   | - Tăng/giảm chi phí trả trước  | 3.548.751.919    | 4.581.827.052   |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  | (247.321.920)    | (572.608.380)   |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | (2.513.796.822)  | (926.742.080)   |
| 16   | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | -                | 19.966.000      |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | (614.891.967)    | (697.004.699)   |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 19.890.342.059   | 12.931.495.538  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |                  |                 |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | (41.448.000)     | (1.859.687.770) |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | -                | 188.998.181     |
| 25   | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | (137.150.631)    | -               |
| 27   | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 556.002.413      | -               |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 377.403.782      | (1.670.689.589) |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |                  |                 |
| 33   | 3. Tiền thu từ di vay  | 5.300.000.000    | 11.152.979.686  |
| 34   | 4. Tiền trả nợ gốc vay   | (11.220.000.000) | (9.492.979.868) |
| 36   | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | (10.799.914.950) | (8.599.924.400) |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | (16.719.914.950) | (6.939.924.582) |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

| Mã số CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng               | 6 tháng               |
|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|  |             | đầu năm 2018          | đầu năm 2017          |
|  |             | VND                   | VND                   |
| 50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | 3.547.830.891         | 4.320.881.367         |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 27.281.002.826        | 5.943.360.194         |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 5.703.074             | 6.216.488             |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3           | <u>30.834.536.791</u> | <u>10.270.458.049</u> |

Nguyễn Thị Thu Quanh  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 10 tháng 08 năm 2018



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1 THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 7 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi do thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh, bổ sung các Chi nhánh, thay đổi mã số thuế và thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 số 4000102418 ngày 23 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Dịch vụ bán vé máy bay;
- Dịch vụ giặt là.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 05 tháng 04 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 19/2018/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Trung tâm lữ hành Hội An để thành lập Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An. Trên cơ sở đó, Công ty đã bàn giao toàn bộ tài sản, nhân sự từ Chi nhánh sang Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An để tiếp quản và tiếp tục sử dụng. Do ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Công ty phát sinh thêm khoản Đầu tư vào Công ty con (Phụ lục 01), Tài sản cố định hữu hình và vô hình của Công ty cuối kỳ giảm mạnh do đem đi góp vốn (Thuyết minh số 11 và Phụ lục 02), đồng thời Doanh thu hoạt động Du lịch, Lữ hành giảm so với cùng kỳ năm trước (Thuyết minh số 21).

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 52/QĐ/HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An

#### Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Khách sạn Hội An

Địa chỉ

Số 10 Trần Hưng Đạo - TP Hội An - Tỉnh Quảng Nam

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh Dịch vụ khách sạn;  
Kinh doanh Dịch vụ ăn uống.

| <b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau (tiếp theo):</b>  | <b>Địa chỉ</b>  | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>   |
|---|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Khu du lịch biển Hội An  | Số 01 Cửa Đại - TP Hội An - Tỉnh Quảng Nam                                  | Kinh doanh Dịch vụ khách sạn;<br>Kinh doanh Dịch vụ ăn uống.  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Trung tâm lễ hành Hội An.<br>(Chấm dứt hoạt động từ ngày 05 tháng 04 năm 2018) | Số 10 Trần Hưng Đạo - TP Hội An - Tỉnh Quảng Nam                            | Kinh doanh Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;<br>Kinh doanh Dịch vụ vé máy bay;<br>Kinh doanh Dịch vụ ăn uống. |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Khu nghỉ dưỡng Tam Thanh   | Thôn Hạ Thanh - Xã Tam Thanh - TP Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam                   | Kinh doanh Dịch vụ khách sạn;<br>Kinh doanh Dịch vụ ăn uống.  |
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An tại TP Hồ Chí Minh  | Tầng 04 - Tòa nhà Lâm Giang 167-173 Trần Hưng Đạo - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh | Văn phòng đại diện  |
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An tại TP Hà Nội   | Tầng 05 - Số 559 Kim Mã - Quận Ba Đình - TP Hà Nội                          | Văn phòng đại diện  |

Thông tin về công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.



Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

#### 2.4 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc.

Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |                |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05-30 năm      |
| - Máy móc, thiết bị         | 03-10 năm      |
| - Phương tiện vận tải       | 03-10 năm      |
| - Thiết bị văn phòng        | 03-05 năm      |
| - Cây lâu năm               | 05 năm         |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |
| - Phần mềm quản lý          | 03-05 năm      |

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền trang phục, tiền đào tạo, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | 30/06/2018                   | 01/01/2018                   |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                       | 553.505.209                  | 823.836.865                  |
| Tiền gửi ngân hàng             | 7.276.287.167                | 5.444.221.460                |
| Tiền đang chuyển               | 4.744.415                    | 12.944.501                   |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 23.000.000.000               | 21.000.000.000               |
|                                | <b><u>30.834.536.791</u></b> | <b><u>27.281.002.826</u></b> |

(\*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An với lãi suất từ 4,6 %/năm đến 5,3 %/năm.

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết tại Phụ lục 01.

### 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|  | 30/06/2018                  |                            | 01/01/2018                  |                             |
|--|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|  | Giá trị<br>VND              | Dự phòng<br>VND            | Giá trị<br>VND              | Dự phòng<br>VND             |
| - Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Du lịch quốc tế Thiên Hà | 200.000.000                 | -                          | -                           | -                           |
| - Guilivers Travel                                       | 388.355.864                 | -                          | 290.387.885                 | -                           |
| - Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam                            | 523.508.000                 | -                          | 523.508.000                 | -                           |
| - Phải thu các khách hàng khác                           | 3.271.187.966               | (94.204.340)               | 8.826.751.928               | (192.160.340)               |
|  | <b><u>4.383.051.830</u></b> | <b><u>(94.204.340)</u></b> | <b><u>9.640.647.813</u></b> | <b><u>(192.160.340)</u></b> |



**6 . PHẢI THU KHÁC**

|  | 30/06/2018         |          | 01/01/2018           |          |
|--|--------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|  | VND                | VND      | VND                  | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     |                    |          |                      |          |
| - Phải thu đại lý vé máy bay                           | -                  | -        | 836.734.901          | -        |
| - Phải thu về lãi tiền gửi                             | 44.531.507         | -        | 103.361.111          | -        |
| - Phải thu các khoản trợ cấp từ cơ quan BHXH           | 11.676.000         | -        | 7.231.350            | -        |
| - Tạm ứng  | 20.000.000         | -        | -                    | -        |
| - Ký cược, ký quỹ                                      | 90.248.000         | -        | 90.248.000           | -        |
| - Phải thu Công ty con về tiền trả hộ phần mềm kế toán | 74.250.000         | -        | -                    | -        |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn khác                     | 302.075.614        | -        | 287.119.039          | -        |
|  | <b>542.781.121</b> | <b>-</b> | <b>1.324.694.401</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                      |                    |          |                      |          |
| - Ký cược, ký quỹ                                      | 529.000.000        | -        | 524.000.000          | -        |
|  | <b>529.000.000</b> | <b>-</b> | <b>524.000.000</b>   | <b>-</b> |

**7 . NỢ XẤU**

|                               | 30/06/2018        |                        | 01/01/2018         |                        |
|-------------------------------|-------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                               | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
|                               | VND               | VND                    | VND                | VND                    |
| - Công ty TNHH Tân Đông An    | -                 | -                      | 97.956.000         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đất Mỹ Kế   | 70.194.340        | -                      | 70.194.340         | -                      |
| - Công ty TNHH Chia Khóa Việt | 24.010.000        | -                      | 24.010.000         | -                      |
|                               | <b>94.204.340</b> | <b>-</b>               | <b>192.160.340</b> | <b>-</b>               |

**8 . HÀNG TỒN KHO**

|                         | 30/06/2018           |          | 01/01/2018           |          |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                         | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                         | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 688.747.474          | -        | 775.895.190          | -        |
| - Công cụ, dụng cụ      | 1.946.692.708        | -        | 1.387.065.507        | -        |
| - Hàng hóa              | 693.345.212          | -        | 670.282.889          | -        |
|                         | <b>3.328.785.394</b> | <b>-</b> | <b>2.833.243.586</b> | <b>-</b> |



**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|   | 30/06/2018           | 01/01/2018         |
|---|----------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                |
| - Dự án khách sạn khu Thanh Tây         | 39.966.066           | -                  |
| - Dự án cải tạo Khu du lịch biển Hội An | 970.600.916          | 621.454.553        |
| - Dự án cải tạo Khách sạn Hội An        | 396.021.817          | 71.818.182         |
| - Các dự án khác                        | 130.102.546          | 90.909.091         |
|   | <b>1.536.691.345</b> | <b>784.181.826</b> |

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết tại Phụ lục 02.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất   | Phần mềm<br>máy vi tính | VND                    |
|-------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                     | VND                    |
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                        |                         |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | -                      | -                       | -                      |
| - Tài sản mang đi góp vốn     | (1.789.764.364)        | (109.350.000)           | (1.899.114.364)        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (76.500.000)            | (76.500.000)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>(1.789.764.364)</b> | <b>(185.850.000)</b>    | <b>(1.975.614.364)</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                         |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 601.890.655            | 1.497.240.664           | 2.099.131.319          |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                      | 296.329.137             | 296.329.137            |
| - Tài sản mang đi góp vốn     | -                      | (49.207.500)            | (49.207.500)           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (30.600.000)            | (30.600.000)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>601.890.655</b>     | <b>1.713.762.301</b>    | <b>2.315.652.956</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                         |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | (601.890.655)          | (1.497.240.664)         | (2.099.131.319)        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>(2.391.655.019)</b> | <b>(1.899.612.301)</b>  | <b>(4.291.267.320)</b> |

Quyền sử dụng đất là của lô đất tại xã Thanh Tây - Cẩm Châu - Thành Phố Hội An đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 1.801m<sup>2</sup> trong đó diện tích 200m<sup>2</sup> đất ở lâu dài và 1601m<sup>2</sup> đất thương mại dịch vụ có thời hạn đến 18/05/2053, nguyên giá: 5.574.180.000 đồng theo chủ trương của Công ty định hướng xây dựng Dự án khách sạn khu Thanh Tây.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 565.850.000 đồng.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                             | 30/06/2018            | 01/01/2018            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>          |                       |                       |
| - Chi phí thuê văn phòng    | -                     | 75.775.461            |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 312.449.319           | 454.348.045           |
| - Chi phí sửa chữa          | -                     | 435.642.942           |
| - Chi phí bảo hiểm          | -                     | 116.375.165           |
| - Chi phí khác              | 342.740.250           | 43.807.593            |
|                             | <b>655.189.569</b>    | <b>1.125.949.206</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>           |                       |                       |
| - Chi phí công cụ dụng cụ   | 5.122.255.209         | 6.910.957.180         |
| - Chi phí bảo trì sửa chữa  | 5.565.513.625         | 8.994.510.681         |
| - Chi phí thuê tư vấn       | 171.496.968           | 235.808.333           |
| - Phí bảo trì phần mềm      | 764.822.428           | 81.039.997            |
| - Chi phí khác              | 1.324.953.066         | 758.461.444           |
|                             | <b>12.949.041.296</b> | <b>16.980.777.635</b> |

**13 . VAY**

Xem chi tiết tại Phụ lục 03.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2018           |                          | 01/01/2018           |                          |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                  | VND                      | VND                  | VND                      |
| - Công ty CP Dệt May<br>29-3  | 182.215.000          | 182.215.000              | 76.200.000           | 76.200.000               |
| - Chi nhánh Công ty CP<br>Đầu tư 559 - Xưởng<br>giặt là công nghiệp | 180.492.015          | 180.492.015              | 168.324.507          | 168.324.507              |
| - Công ty TNHH Việt<br>Mỹ Đức                                       | 131.879.000          | 131.879.000              | 97.596.620           | 97.596.620               |
| - Phải trả các đối tượng<br>khác                                    | 3.348.335.745        | 3.348.335.745            | 5.276.677.176        | 5.276.677.176            |
|   | <b>3.842.921.760</b> | <b>3.842.921.760</b>     | <b>5.618.798.303</b> | <b>5.618.798.303</b>     |

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                  | 30/06/2018           | 01/01/2018           |
|------------------|----------------------|----------------------|
|                  | VND                  | VND                  |
| - Global Tour    | 503.897.500          | 15.897.500           |
| - Các khoản khác | 1.659.292.189        | 2.634.766.424        |
|                  | <b>2.163.189.689</b> | <b>2.650.663.924</b> |

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết tại Phụ lục 04.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2018           | 01/01/2018        |
|--|----------------------|-------------------|
|  | VND                  | VND               |
| - Chi phí đồng phục                                | 373.458.000          | -                 |
| - Chi phí lãi vay phải trả                         | 16.662.209           | 59.540.542        |
| - Trích trước chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định | 3.263.996.481        | -                 |
| - Trích trước chi phí đào tạo                      | 24.000.000           | -                 |
|  | <b>3.678.116.690</b> | <b>59.540.542</b> |

**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 30/06/2018           | 01/01/2018           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| - Cổ tức phải trả Văn phòng tỉnh uỷ Quảng Nam             | 1.000.000.000        | 1.000.000.000        |
| - Thuế Thu nhập cá nhân thu hộ                            | 184.974.552          | 216.445.352          |
| - Phải trả đại lý vé máy bay                              | 242.057.207          | 179.255.752          |
| - Phải trả Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An về tiền thu hộ | 1.501.448.276        | -                    |
| - Phải trả thù lao HĐQT - BKS                             | 257.664.744          | -                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                       | 351.713.146          | 486.928.246          |
|   | <b>3.537.857.925</b> | <b>1.882.629.350</b> |

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết tại Phụ lục 05.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                      | Cuối kỳ               | Tỷ lệ      | Đầu kỳ                | Tỷ lệ      |
|--------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
|                                      | VND                   | %          | VND                   | %          |
| Văn phòng Tỉnh uỷ Quảng Nam          | 45.202.380.000        | 56,50      | 45.202.380.000        | 56,50      |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA  | 13.594.750.000        | 16,99      | 13.594.750.000        | 16,99      |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect | 9.644.810.000         | 12,06      | 9.644.810.000         | 12,06      |
| Vốn góp của Cổ đông khác             | 11.558.060.000        | 14,45      | 11.558.060.000        | 14,45      |
|                                      | <b>80.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>80.000.000.000</b> | <b>100</b> |



**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | 6 tháng<br>đầu năm 2018 | 6 tháng<br>đầu năm 2017 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                |                         |                         |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i>                                  | 80.000.000.000          | 80.000.000.000          |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i>                                 | 80.000.000.000          | 80.000.000.000          |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                       |                         |                         |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>               | 1.000.000.000           | 1.000.000.000           |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>             | 10.799.914.950          | 9.599.924.400           |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 10.799.914.950          | 9.599.924.400           |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>          | 10.799.914.950          | 9.599.924.400           |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 10.799.914.950          | 9.599.924.400           |
| - <i>Số dư cuối kỳ</i>                                   | <u>1.000.000.000</u>    | <u>1.000.000.000</u>    |

**d) Cổ phiếu**

|  | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 8.000.000  | 8.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.999.937  | 7.999.937  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 7.999.937  | 7.999.937  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 63         | 63         |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 63         | 63         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 7.999.937  | 7.999.937  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 7.999.937  | 7.999.937  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ của công ty**

|                       | 30/06/2018            | 01/01/2018            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 19.949.467.125        | 19.949.467.125        |
|                       | <u>19.949.467.125</u> | <u>19.949.467.125</u> |

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất không hủy ngang tại các vị trí sau:

- Tuyến đường Âu Cơ, phường Cửa Đại, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam; mục đích thuê để xây dựng Làng du lịch biển Cửa Đại; diện tích thuê 14.300,6 m<sup>2</sup>; thời gian thuê từ 02/08/2000 đến 02/08/2030.

- Số 10 Trần Hưng Đạo, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam; mục đích thuê để xây dựng khách sạn Hội An; diện tích thuê 16.340,5 m<sup>2</sup>; thời gian thuê từ 01/01/1996 đến 01/01/2041.

- Thôn Hạ Thanh, xã Tam Thanh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam; mục đích thuê để xây dựng Khu du lịch nghỉ dưỡng Tam Thanh; diện tích thuê 8.246,3 m<sup>2</sup>; thời gian thuê từ 13/05/2015 đến 13/05/2065.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**  
(tiếp theo)

**b) Ngoại tệ các loại**

|                         | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ (USD)        | 60.333     | 38.772     |
| - Euro (EUR)            | 675        | 1.355      |
| - Đô la Hồng Kông (HKD) | -          | 120        |
| - Yên Nhật (JPY)        | 10.000     | 51.000     |
| - Bảng Anh (GBP)        | 60.000     | 210        |
| - Đô la Úc (AUD)        | 1.550      | 6.120      |

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                          | Số tiền<br>VND | Thời gian xử lý | Nguyên nhân xử lý                       |
|--------------------------|----------------|-----------------|---|
| Công ty TNHH Tân Đông An | 97.956.000     | 31/03/2018      | Xử lý công nợ không có khả năng thu hồi |

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                       | 6 tháng<br>đầu năm 2018<br>VND | 6 tháng<br>đầu năm 2017<br>VND |
|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn | 78.983.862.583                 | 68.154.518.413                 |
| Doanh thu dịch vụ lữ hành, du lịch    | 6.778.446.513                  | 15.686.743.466                 |
| Doanh thu dịch vụ giặt là             | -                              | 4.087.898.265                  |
| Doanh thu dịch vụ Spa                 | 1.198.465.576                  | 1.204.899.948                  |
| Doanh thu khác                        | 2.456.547.673                  | 1.858.767.066                  |
|                                       | <b>89.417.322.345</b>          | <b>90.992.827.158</b>          |

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                     | 6 tháng<br>đầu năm 2018<br>VND | 6 tháng<br>đầu năm 2017<br>VND |
|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn | 52.561.512.688                 | 48.499.061.646                 |
| Giá vốn dịch vụ lữ hành, du lịch    | 5.584.944.025                  | 12.622.976.876                 |
| Giá vụ dịch vụ giặt là              | -                              | 3.392.719.366                  |
| Giá vốn dịch vụ Spa                 | 1.145.036.416                  | 963.232.413                    |
| Giá vốn khác                        | 1.224.513.598                  | 1.004.744.319                  |
|                                     | <b>60.516.006.727</b>          | <b>66.482.734.620</b>          |



**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | 6 tháng<br>đầu năm 2018<br>VND | 6 tháng<br>đầu năm 2017<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi   | 497.172.809                    | 11.689.625                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán  | 68.401.972                     | 65.932.140                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ cuối kỳ | 5.703.074                      | 6.216.488                      |
|  | <b>571.277.855</b>             | <b>83.838.253</b>              |

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                    | 6 tháng<br>đầu năm 2018<br>VND | 6 tháng<br>đầu năm 2017<br>VND |
|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay                       | 204.443.587                    | 633.097.619                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán | 36.150.095                     | 16.749.209                     |
|                                    | <b>240.593.682</b>             | <b>649.846.828</b>             |

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | 6 tháng<br>đầu năm 2018<br>VND | 6 tháng<br>đầu năm 2017<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 125.334.899                    | 162.829.978                    |
| Chi phí nhân công             | 1.624.951.609                  | 1.579.999.875                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 6.775.189.084                  | 7.147.343.441                  |
| Chi phí khác bằng tiền        | 21.025.455                     | 418.545.174                    |
|                               | <b>8.546.501.047</b>           | <b>9.308.718.468</b>           |

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | 6 tháng<br>đầu năm 2018<br>VND | 6 tháng<br>đầu năm 2017<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 89.824.771                     | 110.396.874                    |
| Chi phí nhân công                | 6.078.287.315                  | 6.521.797.723                  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 144.382.837                    | 188.086.248                    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 330.413.289                    | 274.190.628                    |
| Thuế, phí, và lệ phí             | 1.530.000                      | 10.000.000                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.011.010.332                  | 1.752.947.856                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 590.935.427                    | 610.399.467                    |
|                                  | <b>9.246.383.971</b>           | <b>9.467.818.796</b>           |

**27 . THU NHẬP KHÁC**

|  | 6 tháng<br>đầu năm 2018<br>VND | 6 tháng<br>đầu năm 2017<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                              | 188.998.181                    |
| Thu đền bù Bãi Bắc, Cù Lao Chàm                  | -                              | 742.462.727                    |
| Thanh lý công cụ dụng cụ                         | 33.590.909                     | 66.981.818                     |
| Thu nhập khác                                    | 31.075.123                     | 61.425.154                     |
|  | <b>64.666.032</b>              | <b>1.059.867.880</b>           |

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

|   | 6 tháng<br>đầu năm 2018<br>VND | 6 tháng<br>đầu năm 2017<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí tư vấn Nhà khách tình nguyện      | -                              | 136.200.000                    |
| Chi phí sửa chữa tại Bãi Bắc, Cù Lao Chàm | -                              | 408.332.197                    |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý         | 45.900.000                     | -                              |
| Thanh lý Công cụ dụng cụ                  | -                              | 59.082.441                     |
| Chi phí khác                              | 124.320.483                    | 32.210.858                     |
|   | <b>170.220.483</b>             | <b>635.825.496</b>             |

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | 6 tháng<br>đầu năm 2018<br>VND | 6 tháng<br>đầu năm 2017<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN   | 11.333.560.322                 | 5.522.205.918                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 378.645.586                    | 344.727.273                    |
| - Chi phí lương HDQT và BKS không chuyên trách   | 378.645.586                    | 344.727.273                    |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | 11.712.205.908                 | 5.866.933.191                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>   | <b>2.342.441.181</b>           | <b>1.173.386.638</b>           |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | -                              | 24.742.080                     |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ  | 1.543.796.822                  | 321.026.924                    |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ  | (2.513.796.822)                | (926.742.080)                  |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>  | <b>1.372.441.181</b>           | <b>592.413.562</b>             |



**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

|  | 30/06/2018           | 01/01/2018           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 20%                  | 20%                  |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 1.029.271.879        | 1.029.271.879        |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>   | <b>1.029.271.879</b> | <b>1.029.271.879</b> |

Khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế sẽ được Công ty xác định và ghi nhận vào cuối năm tài chính.

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | 6 tháng<br>đầu năm 2018 | 6 tháng<br>đầu năm 2017 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Lợi nhuận thuần sau thuế   | 8.991.119.141           | 4.324.077.200           |
| Các khoản điều chỉnh:  |                         |                         |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i> | <i>(629.378.340)</i>    | <i>(302.685.404)</i>    |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                               | 8.361.740.801           | 4.021.391.796           |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                    | 7.999.937               | 7.999.937               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>1.045</b>            | <b>503</b>              |

(\*) Theo Nghị quyết số 26/2018/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 14/04/2018, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ở mức 7% Lợi nhuận sau thuế năm 2018.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

|                               | 6 tháng<br>đầu năm 2018 | 6 tháng<br>đầu năm 2017 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                               | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 15.564.971.009          | 15.966.788.151          |
| Chi phí nhân công             | 27.481.033.679          | 28.904.121.464          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 5.714.258.629           | 8.312.576.894           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 22.788.521.997          | 23.554.651.454          |
| Chi phí khác bằng tiền        | 6.760.106.431           | 8.521.133.921           |
|                               | <b>78.308.891.745</b>   | <b>85.259.271.884</b>   |

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán    |                     |                       |                       |
|------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | 30/06/2018            |                     | 01/01/2018            |                       |
|                                    | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND     | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND       |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                     |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 30.834.536.791        | -                   | 27.281.002.826        | -                     |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 5.454.832.951         | (94.204.340)        | 11.489.342.214        | (192.160.340)         |
|                                    | <b>36.289.369.742</b> | <b>(94.204.340)</b> | <b>38.770.345.040</b> | <b>(192.160.340)</b>  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                       |                     |                       |                       |
| Vay và nợ                          |                       |                     | 2.197.214.311         | 8.117.214.311         |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                       |                     | 7.380.779.685         | 7.501.427.653         |
| Chi phí phải trả                   |                       |                     | 3.678.116.690         | 59.540.542            |
|                                    |                       |                     | <b>13.256.110.686</b> | <b>15.678.182.506</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND           |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2018</b>         |                              |                                |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 30.834.536.791               | -                              | 30.834.536.791        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 4.831.628.611                | 529.000.000                    | 5.360.628.611         |
|                                    | <u>35.666.165.402</u>        | <u>529.000.000</u>             | <u>36.195.165.402</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>         |                              |                                |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.281.002.826               | -                              | 27.281.002.826        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 10.773.181.874               | 524.000.000                    | 11.297.181.874        |
|                                    | <u>38.054.184.700</u>        | <u>524.000.000</u>             | <u>38.578.184.700</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND           |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2018</b>        |                              |                                |                       |
| Vay và nợ                         | 1.040.000.000                | 1.157.214.311                  | 2.197.214.311         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.380.779.685                | -                              | 7.380.779.685         |
| Chi phí phải trả                  | 3.678.116.690                | -                              | 3.678.116.690         |
|                                   | <u>12.098.896.375</u>        | <u>1.157.214.311</u>           | <u>13.256.110.686</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>        |                              |                                |                       |
| Vay và nợ                         | 1.040.000.000                | 7.077.214.311                  | 8.117.214.311         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.501.427.653                | -                              | 7.501.427.653         |
| Chi phí phải trả                  | 59.540.542                   | -                              | 59.540.542            |
|                                   | <u>8.600.968.195</u>         | <u>7.077.214.311</u>           | <u>15.678.182.506</u> |

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Xem chi tiết tại Phụ lục 06.

**Theo khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C soát xét.



Nguyễn Thị Thu Quanh  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 10 tháng 08 năm 2018



**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                   | 30/06/2018            |          | 01/01/2018 |          |
|-----------------------------------|-----------------------|----------|------------|----------|
|                                   | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc    | Dự phòng |
|                                   | VND                   | VND      | VND        | VND      |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>     | <b>10.416.202.775</b> | -        | -          | -        |
| - Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An | 10.416.202.775        | -        | -          | -        |
|                                   | <b>10.416.202.775</b> | -        | -          | -        |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Quyết định ngày 19 tháng 03 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất thành lập Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An (Công ty con của Công ty) với số vốn điều lệ là 14.500.000.000 VND. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã góp vốn vào Công ty con bằng tài sản và bằng tiền với giá trị là 10.416.202.775 VND.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

| Tên công ty con                 | Nơi thành lập và hoạt động                                   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính  |
|---------------------------------|--|---------------|------------------------|---|
| Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An | Số 10, đường Trần Hưng Đạo, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam | 100%          | 100%                   | - Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;<br>- Dịch vụ đại lý bán vé máy bay |

**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cây lâu năm        | <b>Cộng</b>            |
|--|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
|  | VND                       | VND                   | VND                                | VND                          | VND                | <b>VND</b>             |
| <b>Nguyên giá</b>                            |                           |                       |                                    |                              |                    |                        |
| Số dư đầu kỳ                                 | 147.095.913.899           | 44.285.063.500        | 21.978.268.919                     | 6.156.584.876                | 451.095.000        | 219.966.926.194        |
| Số giảm trong kỳ                             | (502.722.953)             | (421.890.454)         | (12.080.129.956)                   | -                            | -                  | (13.004.743.363)       |
| - Tài sản mang đi góp vốn<br>vào công ty con | (502.722.953)             | -                     | (12.080.129.956)                   | -                            | -                  | (12.582.852.909)       |
| - Thanh lý, nhượng bán                       | -                         | (421.890.454)         | -                                  | -                            | -                  | (421.890.454)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>146.593.190.946</b>    | <b>43.863.173.046</b> | <b>9.898.138.963</b>               | <b>6.156.584.876</b>         | <b>451.095.000</b> | <b>206.962.182.831</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                |                           |                       |                                    |                              |                    |                        |
| Số dư đầu kỳ                                 | 85.882.763.640            | 34.932.671.914        | 15.729.395.643                     | 4.347.752.896                | 112.773.750        | 141.005.357.843        |
| Số tăng trong kỳ                             | 3.366.999.008             | 1.193.667.266         | 514.035.400                        | 298.118.318                  | 45.109.500         | 5.417.929.492          |
| - Khấu hao trong kỳ                          | 3.366.999.008             | 1.193.667.266         | 514.035.400                        | 298.118.318                  | 45.109.500         | 5.417.929.492          |
| Số giảm trong kỳ                             | (502.722.953)             | (421.890.454)         | (7.184.830.957)                    | -                            | -                  | (8.109.444.364)        |
| - Tài sản mang đi góp vốn<br>vào công ty con | (502.722.953)             | -                     | (7.184.830.957)                    | -                            | -                  | (7.687.553.910)        |
| - Thanh lý, nhượng bán                       | -                         | (421.890.454)         | -                                  | -                            | -                  | (421.890.454)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | <b>88.747.039.695</b>     | <b>35.704.448.726</b> | <b>9.058.600.086</b>               | <b>4.645.871.214</b>         | <b>157.883.250</b> | <b>138.313.842.971</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                           |                       |                                    |                              |                    |                        |
| Tại ngày đầu kỳ                              | 61.213.150.259            | 9.352.391.586         | 6.248.873.276                      | 1.808.831.980                | 338.321.250        | 78.961.568.351         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                      | <b>57.846.151.251</b>     | <b>8.158.724.320</b>  | <b>839.538.877</b>                 | <b>1.510.713.662</b>         | <b>293.211.750</b> | <b>68.648.339.860</b>  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 22.473.043.546 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 70.449.587.099 VND.



Phụ lục 03 : VAY

|   | 01/01/2018           |                          | Trong kỳ             |                      | 30/06/2018           |                          |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                  | VND                      | VND                  | VND                  | VND                  | VND                      |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  |                      |                          |                      |                      |                      |                          |
| Vay ngắn hạn  | -                    | -                        | 5.300.000.000        | 5.300.000.000        | -                    | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi<br>nhánh Quảng Nam          | -                    | -                        | 5.300.000.000        | 5.300.000.000        | -                    | -                        |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                                   | 1.040.000.000        | 1.040.000.000            | 1.040.000.000        | 1.040.000.000        | 1.040.000.000        | 1.040.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam<br>- Chi nhánh Hội An (1) | 1.040.000.000        | 1.040.000.000            | 1.040.000.000        | 1.040.000.000        | 1.040.000.000        | 1.040.000.000            |
|   | <b>1.040.000.000</b> | <b>1.040.000.000</b>     | <b>6.340.000.000</b> | <b>6.340.000.000</b> | <b>1.040.000.000</b> | <b>1.040.000.000</b>     |
| <b>b) Vay dài hạn</b>   |                      |                          |                      |                      |                      |                          |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -<br>Chi nhánh Hội An (1) | 8.117.214.311        | 8.117.214.311            | -                    | 5.920.000.000        | 2.197.214.311        | 2.197.214.311            |
|   | <b>8.117.214.311</b> | <b>8.117.214.311</b>     | <b>-</b>             | <b>5.920.000.000</b> | <b>2.197.214.311</b> | <b>2.197.214.311</b>     |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                           | (1.040.000.000)      | (1.040.000.000)          | (1.040.000.000)      | (1.040.000.000)      | (1.040.000.000)      | (1.040.000.000)          |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                  | <b>7.077.214.311</b> | <b>7.077.214.311</b>     |                      |                      | <b>1.157.214.311</b> | <b>1.157.214.311</b>     |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An theo Hợp đồng tín dụng số 15/2015-HĐTĐA/NHCT 484 – Công ty Hội An ngày 05/08/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung, mục đích khoản vay sử dụng cho dự án đầu tư khu du lịch nghỉ mát Tam Thanh – Thành phố Tam Kỳ, hạn mức tín dụng 15.000.000.000 VND, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay là 120 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, toàn bộ công trình xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng Tam Thanh (không bao gồm quyền sử dụng đất).

Theo lịch trả nợ giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An, số gốc vay phải trả trong 1 năm tiếp theo là 1.040.000.000 VND.

**Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | 01/01/2018  |                      | Trong kỳ              |                       | 30/06/2018  |                      |
|--|-------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|----------------------|
|  | Số phải thu | Số phải nộp          | Số phải nộp           | Số đã thực nộp        | Số phải thu | Số phải nộp          |
|  | VND         | VND                  | VND                   | VND                   | VND         | VND                  |
| - Thuế Giá trị gia tăng                            | -           | 866.964.164          | 6.623.326.808         | 6.473.838.894         | -           | 1.016.452.078        |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt                           | -           | 46.136.295           | 317.559.089           | 318.807.612           | -           | 44.887.772           |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp                       | -           | 1.543.796.822        | 2.342.441.181         | 2.513.796.822         | -           | 1.372.441.181        |
| - Thuế Thu nhập cá nhân                            | -           | 53.849.997           | 529.751.058           | 495.265.334           | -           | 88.335.721           |
| - Thuế Nhà đất và tiền thuê đất                    | -           | -                    | 1.270.279.792         | 1.181.504.772         | -           | 88.775.020           |
| - Các loại thuế khác                               | -           | 32.917.612           | 573.404.008           | 558.149.327           | -           | 48.172.293           |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -           | 5.574.180.000        | 11.474.423            | 11.474.423            | -           | 5.574.180.000        |
|  | -           | <b>8.117.844.890</b> | <b>11.668.236.359</b> | <b>11.552.837.184</b> | -           | <b>8.233.244.065</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------------|------------------------------|------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                            | VND                          | VND              | VND                      | VND                         | VND                    |
| <b>Số dư đầu kỳ trước</b>  | <b>80.000.000.000</b>        | <b>(630.000)</b> | <b>19.684.373.428</b>    | <b>10.708.047.506</b>       | <b>110.391.790.934</b> |
| Lãi trong kỳ trước         | -                            | -                | -                        | 4.324.077.200               | 4.324.077.200          |
| Trích lập các quỹ          | -                            | -                | 265.093.697              | (1.007.621.941)             | (742.528.244)          |
| Phân phối lợi nhuận        | -                            | -                | -                        | (9.599.924.400)             | (9.599.924.400)        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>80.000.000.000</b>        | <b>(630.000)</b> | <b>19.949.467.125</b>    | <b>4.424.578.365</b>        | <b>104.373.415.490</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>    | <b>80.000.000.000</b>        | <b>(630.000)</b> | <b>19.949.467.125</b>    | <b>11.694.300.324</b>       | <b>111.643.137.449</b> |
| Lãi trong kỳ này           | -                            | -                | -                        | 8.991.119.141               | 8.991.119.141          |
| Phân phối lợi nhuận (*)    | -                            | -                | -                        | (11.589.541.969)            | (11.589.541.969)       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>80.000.000.000</b>        | <b>(630.000)</b> | <b>19.949.467.125</b>    | <b>9.095.877.496</b>        | <b>109.044.714.621</b> |

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 26/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 14/04/2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

|                                | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND |
|--------------------------------|------------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế    |            | 11.589.541.969 |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | 7%         | 789.627.019    |
| Chi trả cổ tức                 | 93%        | 10.799.914.950 |

(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.350 đồng)

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

|  | Nhà hàng, khách sạn   | Lữ hành, du lịch      | Các lĩnh vực khác    | Tổng cộng toàn Công ty |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                   | VND                  | VND                    |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 78.983.862.583        | 6.778.446.513         | 3.655.013.249        | 89.417.322.345         |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>26.422.349.895</b> | <b>1.193.502.488</b>  | <b>1.285.463.235</b> | <b>28.901.315.618</b>  |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                    | 752.509.519           | -                     | -                    | 752.509.519            |
| Tài sản bộ phận                          | 98.634.581.369        | -                     | -                    | 98.634.581.369         |
| Tài sản không phân bổ                    | -                     | -                     | -                    | 41.156.535.226         |
| <b>Tổng tài sản</b>                      | <b>98.634.581.369</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>             | <b>140.543.626.114</b> |
| Nợ phải trả của các bộ phận              | 10.556.550.752        | 19.890.148.396        | -                    | 30.446.699.148         |
| Nợ phải trả không phân bổ                | -                     | -                     | -                    | 1.052.212.345          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  | <b>10.556.550.752</b> | <b>19.890.148.396</b> | <b>-</b>             | <b>31.498.911.493</b>  |

